

Đơn vị: Ban Quản Lý Khu Kinh Tế Tỉnh Kiên Giang

Chương: 505

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BQLKKT ngày / / của Ban Quản Lý Khu Kinh Tế Tỉnh Kiên Giang)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	61.204	61.204			
1	Số thu phí, lệ phí	61.204	61.204			
1.1	Lệ phí	-	-			
	<i>Lệ phí cấp GPLĐ</i>					
1.2	Phí	61.204	61.204			
	<i>Phí thẩm định</i>	<i>61.204</i>	<i>61.204</i>			
B	Chi từ nguồn thu phí được để lại	728.000	728.000	-		
1	Chi quản lý hành chính	728.000	728.000	-		
a	Chi thực hiện chế độ tự chủ	728.000	728.000	-		
	<i>Chi phụ cấp công vụ</i>					
	<i>Chi các khoản đóng góp</i>					
	<i>Chi hoạt động thu lệ phí</i>	<i>728.000</i>	<i>728.000</i>			
C	Số thu nộp NSNN	61.204	61.204			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	61.204	61.204			
1.1	Lệ phí	-	-			
	<i>Lệ phí cấp GPLĐ</i>					
1.2	Phí	61.204	61.204			
	<i>Phí thẩm định</i>	<i>61.204</i>	<i>61.204</i>			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước					
A	Chi quản lý hành chính					
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
a	Năm trước chuyển sang	46.805.639	46.805.639	-		
-	<i>Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế (Văn phòng Ban)</i>	<i>46.805.639</i>	<i>46.805.639</i>			
b	Số cấp trong năm (kể cả số điều chỉnh)	3.738.674.000	3.738.674.000	2.897.674.000		
-	<i>Văn phòng Ban</i>	<i>3.738.674.000</i>	<i>3.738.674.000</i>	<i>2.897.674.000</i>		
c	Tổng kinh phí được sử dụng	3.785.479.639	3.785.479.639	2.897.674.000		
-	<i>Văn phòng Ban</i>	<i>3.785.479.639</i>	<i>3.785.479.639</i>	<i>2.897.674.000</i>		
d	Số quyết toán	3.753.056.099	3.753.056.099	2.701.474.698	-	
-	<i>Văn phòng Ban</i>	<i>3.753.056.099</i>	<i>3.753.056.099</i>	<i>2.701.474.698</i>		
e	Số dự toán hủy	-	-			
g	Số dư chuyển năm sau	32.423.540	32.423.540	-		
-	<i>Văn phòng Ban</i>	<i>32.423.540</i>	<i>32.423.540</i>			
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
a	Năm trước chuyển sang	501.654	501.654			
-	<i>Văn phòng Ban</i>	<i>501.654</i>	<i>501.654</i>			
b	Số cấp trong năm (kể cả số điều chỉnh)	1.860.350.000	1.860.350.000	1.010.000.000		

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
-	Văn phòng Ban	1.860.350.000	1.860.350.000	1.010.000.000		
+	Kinh phí cải cách tiền lương	1.010.000.000	1.010.000.000	1.010.000.000		
+	Kinh phí hành chính không giao tự chủ	850.350.000	850.350.000			
c	Tổng kinh phí được sử dụng	1.860.851.654	1.860.851.654	1.010.000.000		
-	Văn phòng Ban	1.860.851.654	1.860.851.654	1.010.000.000		
+	Kinh phí cải cách tiền lương	1.010.000.000	1.010.000.000	1.010.000.000		
+	Kinh phí hành chính không giao tự chủ	850.851.654	850.851.654			
d	Số quyết toán	1.282.202.878	1.282.202.878	961.675.108	-	
-	Văn phòng Ban	1.282.202.878	1.282.202.878	961.675.108		
+	Kinh phí cải cách tiền lương	961.675.108	961.675.108	961.675.108		
+	Kinh phí hành chính không giao tự chủ	320.527.770	320.527.770			
e	Số dự toán hủy	578.648.776	578.648.776			
-	Văn phòng Ban	530.323.884	530.323.884			
+	Kinh phí hành chính không giao tự chủ	530.323.884	530.323.884			
g	Số dư chuyển năm sau	48.324.892	48.324.892	48.324.892		
+	Kinh phí cải cách tiền lương	48.324.892	48.324.892	48.324.892		
B	Chi hoạt động kinh tế					
1	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ					
a	Năm trước chuyển sang	145.617.624	145.617.624	-	-	
-	Ban Quản lý cửa khẩu Hà Tiên - Giang Thành (HT-GT)	-				
-	Trung tâm phát triển hạ tầng Khu kinh tế (Trung tâm PTHTKKT)	145.617.624	145.617.624			
b	Số cấp trong năm (kể cả số điều chỉnh)	2.420.000.000	2.420.000.000	1.867.000.000	-	
-	Ban Quản lý cửa khẩu HT-GT	764.000.000	764.000.000	629.000.000		
-	Trung tâm PTHTKKT	1.656.000.000	1.656.000.000	1.238.000.000		
c	Tổng kinh phí được sử dụng	2.565.617.624	2.565.617.624	1.867.000.000	-	
-	Ban Quản lý cửa khẩu HT-GT	764.000.000	764.000.000	629.000.000		
-	Trung tâm PTHTKKT	1.801.617.624	1.801.617.624	1.238.000.000		
d	Số quyết toán	2.467.373.427	2.467.373.427	1.679.221.719	14.290.000	
-	Ban Quản lý cửa khẩu HT-GT	764.000.000	764.000.000	589.246.143	12.490.000	
-	Trung tâm PTHTKKT	1.703.373.427	1.703.373.427	1.089.975.576	1.800.000	
e	Số dự toán hủy	-	-	-	-	
-	Ban Quản lý cửa khẩu HT-GT	-	-			
-	Trung tâm PTHTKKT	-				
g	Số dư chuyển năm sau	98.244.197	98.244.197	-	-	
-	Ban Quản lý cửa khẩu HT-GT	-	-			
-	Trung tâm PTHTKKT	98.244.197	98.244.197			
2	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ					
a	Năm trước chuyển sang	7.618.857	7.618.857	7.568.245	-	-
-	Văn phòng Ban	-	-			
-	Trung tâm PTHTKKT	50.612	50.612			
-	Ban Quản lý cửa khẩu HT-GT	7.568.245	7.568.245	7.568.245		

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
b	Số cấp trong năm (kể cả số điều chỉnh)	7.815.399.125	7.815.399.125	609.000.000	-	
-	Văn phòng Ban	1.326.869.125	1.326.869.125			
	<i>Kinh phí sự nghiệp</i>	<i>1.201.869.125</i>	<i>1.201.869.125</i>			
	<i>Kinh phí sự nghiệp môi trường</i>	<i>125.000.000</i>	<i>125.000.000</i>			
-	Trung tâm PTHTKKT	4.685.000.000	4.685.000.000	421.000.000		
	<i>Kinh phí CCTL</i>	<i>421.000.000</i>	<i>421.000.000</i>	<i>421.000.000</i>		
	<i>Kinh phí sự nghiệp</i>	<i>4.204.000.000</i>	<i>4.204.000.000</i>			
	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng</i>	<i>60.000.000</i>	<i>60.000.000</i>			
-	Ban Quản lý cửa khẩu HT-GT	1.803.530.000	1.803.530.000	188.000.000		-
	<i>Kinh phí CCTL</i>	<i>188.000.000</i>	<i>188.000.000</i>	<i>188.000.000</i>		
	<i>Kinh phí sự nghiệp</i>	<i>1.548.000.000</i>	<i>1.548.000.000</i>			
	<i>Kinh phí đào tạo</i>	<i>44.530.000</i>	<i>44.530.000</i>			
	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng</i>	<i>23.000.000</i>	<i>23.000.000</i>			
c	Tổng kinh phí được sử dụng	7.822.967.370	7.822.967.370	616.568.245	-	
-	Văn phòng Ban	1.326.869.125	1.326.869.125	-		-
	<i>Kinh phí sự nghiệp</i>	<i>1.201.869.125</i>	<i>1.201.869.125</i>			
	<i>Kinh phí sự nghiệp môi trường</i>	<i>125.000.000</i>	<i>125.000.000</i>			
-	Trung tâm PTHTKKT	4.685.000.000	4.685.000.000	421.000.000		-
	<i>Kinh phí CCTL</i>	<i>421.000.000</i>	<i>421.000.000</i>	<i>421.000.000</i>		
	<i>Kinh phí sự nghiệp</i>	<i>4.204.000.000</i>	<i>4.204.000.000</i>			
	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng</i>	<i>60.000.000</i>	<i>60.000.000</i>			
-	Ban Quản lý cửa khẩu HT-GT	1.811.098.245	1.811.098.245	195.568.245		-
	<i>Kinh phí CCTL</i>	<i>195.568.245</i>	<i>195.568.245</i>	<i>195.568.245</i>		
	<i>Kinh phí sự nghiệp</i>	<i>1.548.000.000</i>	<i>1.548.000.000</i>			
	<i>Kinh phí đào tạo</i>	<i>44.530.000</i>	<i>44.530.000</i>			
	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng</i>	<i>23.000.000</i>	<i>23.000.000</i>			
d	Số quyết toán	4.138.465.143	4.138.465.143	560.422.428	239.717.435	
-	Văn phòng Ban	582.653.958	582.653.958	-		-
	<i>Kinh phí sự nghiệp</i>	<i>557.811.898</i>	<i>557.811.898</i>			
	<i>Kinh phí sự nghiệp môi trường</i>	<i>24.842.060</i>	<i>24.842.060</i>			
-	Trung tâm PTHTKKT	2.157.766.154	2.157.766.154	379.164.177	104.539.967	
	<i>Kinh phí CCTL</i>	<i>379.164.177</i>	<i>379.164.177</i>	<i>379.164.177</i>		
	<i>Kinh phí sự nghiệp</i>	<i>1.718.601.977</i>	<i>1.718.601.977</i>		<i>104.539.967</i>	
	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng</i>	<i>60.000.000</i>	<i>60.000.000</i>			
-	Ban Quản lý cửa khẩu HT-GT	1.398.045.031	1.398.045.031	181.258.251	135.177.468	
	<i>Kinh phí CCTL</i>	<i>181.258.251</i>	<i>181.258.251</i>	<i>181.258.251</i>		
	<i>Kinh phí sự nghiệp</i>	<i>1.149.256.780</i>	<i>1.149.256.780</i>		<i>135.177.468</i>	
	<i>Kinh phí đào tạo</i>	<i>44.530.000</i>	<i>44.530.000</i>			
	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng</i>	<i>23.000.000</i>	<i>23.000.000</i>			
e	Số dự toán hủy	3.628.356.410	3.628.356.410	-	-	
-	Văn phòng Ban	744.215.167	744.215.167	-		-
	<i>Kinh phí sự nghiệp</i>	<i>644.057.227</i>	<i>644.057.227</i>			
	<i>Kinh phí sự nghiệp môi trường</i>	<i>100.157.940</i>	<i>100.157.940</i>			
-	Trung tâm PTHTKKT	2.485.398.023	2.485.398.023	-		-

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
	<i>Kinh phí sự nghiệp</i>	<i>2.485.398.023</i>	<i>2.485.398.023</i>			
-	Ban Quản lý cửa khẩu HT-GT	398.743.220	398.743.220	-	-	
	<i>Kinh phí sự nghiệp</i>	<i>398.743.220</i>	<i>398.743.220</i>			
g	Số dư chuyển năm sau	56.145.817	56.145.817	56.145.817	-	
-	Trung tâm PTHTKKT	41.835.823	41.835.823	41.835.823		
	<i>Kinh phí CCTL</i>	<i>41.835.823</i>	<i>41.835.823</i>	<i>41.835.823</i>		
-	Ban Quản lý cửa khẩu HT-GT	14.309.994	14.309.994	14.309.994	-	
	<i>Kinh phí CCTL</i>	<i>14.309.994</i>	<i>14.309.994</i>	<i>14.309.994</i>		